

Số: 01/2025/GTBC/TCKT
“V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận”

Hà Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**

- Tên công ty: Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Mã chứng khoán: HJS
- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
- Điện thoại: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Xuân Du – Chức vụ: Kế toán trưởng.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là doanh nghiệp chuyên kinh doanh, sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng chủ yếu từ sản xuất điện, nguồn nguyên vật liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước tự nhiên. Quý 4/2024 doanh thu và lợi nhuận Công ty đều giảm hơn so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:

I. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Quý 4/2024:

- Nhà máy thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty CP thủy điện Nậm Mu đang áp dụng thanh toán theo giá bán điện tạm thời được xác định trên cơ sở là chi phí vận hành, bảo dưỡng để duy trì sản xuất và không để lãng phí nguồn tài nguyên nước. Nên cả Doanh thu và lợi nhuận Quý 4/2024 của nhà máy thủy điện Nậm Mu đều giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Quý 4/2024 do thời tiết khô hạn kéo dài nhiều ngày nên sản lượng điện thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Chỉ tiêu kết quả kinh doanh báo cáo Công ty mẹ như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2024	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Doanh thu bán hàng	42.332.907.020	25.027.616.979	59%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	402.148.459	1.127.562.317	280%
3	Tổng lợi nhuận KT trước thuế	16.315.495.894	9.078.380.289	56%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.052.396.715	7.261.873.710	56%



II. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty con Quý 4/2024: Công ty CP thủy điện Nậm Mu chiếm 76% vốn điều lệ tại Công ty CP Sông Đà Tây Đô. Kết quả kinh doanh Quý 4/2024 của Công ty con không có sự ảnh hưởng, thay đổi nhiều đến báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ.

+ Chi tiêu kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2024	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Doanh thu bán hàng	42.332.907.020	25.027.616.979	59%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	913.253.301	1.611.445.653	176%
3	Tổng lợi nhuận KT trước thuế	16.278.023.364	9.138.339.138	56%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.022.418.691	7.306.630.452	56%

Vậy Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu xin kính báo với ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các quý cổ đông được biết.

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: thuydiennammu.com.vn

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu.TCKT, VP

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
S.Đ.K.K.D. 2020-C.P
H. BẮC QUANG, T. HÀ GIANG
Trần Xuân Du

No: 01/2025/GTBC/TCKT
"Re: Explanation of Profit Variance"

Ha Giang, 20 January 2025

**To: STATE SECURITIES COMMISSION
HA NOI STOCK EXCHANGE
EXISTING SHAREHOLDERS**

1. Company name: Nam Mu Hydropower JSC
2. Stock code: HJS
3. Head office address: Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province
4. Telephone number: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
5. Authorized disclosure representative: Tran Xuan Du – Position: Chief Accountant.

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company explains the profit variance in the Q4/2024 financial statements (Parent Company and Consolidated) compared to the same period of the previous year as follows:

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company specializes in trading and producing commercial electricity. Revenue is mainly generated from electricity production, and the primary raw material is entirely dependent on natural water resources. In the 4th quarter of 2024, both the Company's revenue and profit decreased compared to the same period last year due to the following reasons:

I. Business Performance of the Holding Company in the 4th quarter of 2024:

- Nam Mu Hydropower Plant, belonging to Nậm Mu Hydropower JSC, is currently applying temporary electricity selling prices determined based on operation and maintenance costs to maintain production and avoid wasting water resources. Therefore, both revenue and profit in in the 4th quarter of 2024 of Nậm Mu Hydropower Plant decreased compared to the same period last year.
- In the 4th quarter of 2024, due to prolonged dry weather for many days, electricity output was lower than the same period last year.
- Key performance indicators for the report of Holding Company are as follows:

Unit: VND

No.	Content	The 4 th quarter of 2023	The 4 th quarter of 2024	Year-over-year performance
A	B	1	2	3 = (2/1) x 100%
1	Sales revenue	42,332,907,020	25,027,616,979	59%
2	Financial income	402,148,459	1,127,562,317	280%
3	Profit before tax	16,315,495,894	9,078,380,289	56%
4	Net profit	13,052,396,715	7,261,873,710	56%



II. Business Performance of the Subsidiary in the 4th quarter of 2024: Nam Mu Hydropower JSC holds 76% of the charter capital in Song Da Tay Do JSC. The business performance of the subsidiary in the 4th quarter of 2024 did not significantly impact or change the holding company's consolidated report.

+ Key performance indicators for the consolidated report are as follows:

Unit: VND

No	Content	The 4 th quarter of 2023	The 4 th quarter of 2024	Year-over-year performance
A	B	1	2	3 = (2/1) x 100%
1	Sales revenue	42,332,907,020	25,027,616,979	59%
2	Financial income	913,253,301	1,611,445,653	176%
3	Profit before tax	16,278,023,364	9,138,339,138	56%
4	Net profit	13,022,418,691	7,306,630,452	56%

Therefore, Nậm Mu Hydropower Joint Stock Company respectfully informs the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and esteemed shareholders for their information.

6. Website address for posting the full financial statements: thuydiennammu.com.vn

Receive at:

- Same as "To:".
- File: Finance and Accounting Department, Office

**AUTHORIZED DISCLOSURE
REPRESENTATIVE**



Tran Xuan Du

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		154.689.347.101	143.717.572.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	13.637.721.804	82.545.796.657
1. Tiền	111		11.637.721.804	18.545.796.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	64.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	115.500.000.000	31.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.500.000.000	31.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.618.987.397	17.370.268.579
1. Phải thu của khách hàng	131	3	10.182.953.462	16.734.017.294
2. Trả trước cho người bán	132		392.202.106	72.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	4	2.048.617.893	568.437.349
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-4.786.064	-4.786.064
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	7	12.269.671.154	12.270.454.889
1. Hàng hoá tồn kho	141		12.269.671.154	12.270.454.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		662.966.746	431.052.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250.970.377	78.718.022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		411.996.369	352.334.390
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		209.210.287.745	220.122.511.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		199.447.081.843	216.625.806.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	199.447.081.843	216.625.806.009
- Nguyên giá	222		724.140.489.810	718.831.392.083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(524.693.407.967)	(502.205.586.074)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.593.597.946	343.272.727
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	6.593.597.946	343.272.727
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.169.607.956	3.153.432.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.169.607.956	3.153.432.275
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng Tài sản	270		363.899.634.846	363.840.083.548

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		41.923.559.277	38.597.347.564
I. Nợ ngắn hạn	310		41.923.559.277	38.597.347.564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.470.997.865	12.105.680.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	13.723.836.294	13.097.976.992
4. Phải trả người lao động	314		6.907.856.567	6.459.971.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.197.869.000	2.060.127.941
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	2.405.131.496	2.566.759.176
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.217.868.055	2.306.830.934
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	11	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		321.976.075.569	325.242.735.984
I. Vốn chủ sở hữu	410		321.976.075.569	325.242.735.984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.482.301.426	60.798.381.857
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.346.431.732	7.057.823.950
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.135.869.694	53.740.557.907
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.615.586.092	10.566.166.076
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		363.899.634.846	363.840.083.548

Lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du



Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Giám đốc


Bùi Trọng Căn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	1	25.027.616.979	149.000.069.681	42.332.907.020	158.624.640.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.027.616.979	149.000.069.681	42.332.907.020	158.624.640.569
4. Giá vốn hàng bán	11	3	14.962.280.638	83.823.082.867	24.287.491.303	84.678.213.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.065.336.341	65.176.986.814	18.045.415.717	73.946.426.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.611.445.653	4.052.800.905	913.253.301	4.026.280.518
7. Chi phí tài chính	22	5	-	26.682.320	92.140.000	92.140.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26	8	2.472.292.204	9.859.529.696	2.595.716.948	9.926.447.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.204.489.790	59.343.575.703	16.270.812.070	67.954.119.606
11. Thu nhập khác	31	6	1.753.241	1.763.241	7.578.157	7.578.157
12. Chi phí khác	32	7	67.903.893	229.393.024	366.863	337.936.190
13. Lợi nhuận khác	40		(66.150.652)	(227.629.783)	7.211.294	(330.358.033)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.138.339.138	59.115.945.920	16.278.023.364	67.623.761.573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	1.831.708.686	11.930.656.210	3.255.604.673	13.696.328.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.306.630.452	47.185.289.710	13.022.418.691	53.927.432.931
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.295.842.565	47.135.869.694	13.029.644.407	53.740.557.907
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.787.887	49.420.016	(7.225.716)	186.875.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		347	2.245	620	2.559
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		347	2.245	620	2.559

Hà Giang, Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Lập Biểu

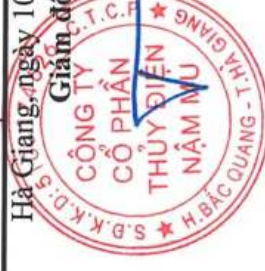
Giám đốc Công ty



Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Căn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59.115.945.920	67.623.761.573
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.487.821.893	33.652.346.110
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.611.445.653)	(913.253.301)
- Chi phí lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.992.322.160	100.362.854.382
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.691.619.203	292.916.447
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	783.735	634.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.185.595.182	8.660.604.440
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(188.428.036)	3.403.156.284
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.753.072.600)	(11.297.330.456)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.341.133.004)	(4.110.729.004)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.587.686.640	97.312.106.093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.559.422.946)	(11.320.127.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.400.000.000)	(1.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.611.445.653	913.253.301
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.347.977.293)	(11.506.874.108)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.147.784.200)	(50.347.103.580)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.147.784.200)	(50.347.103.580)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(68.908.074.853)	35.458.128.405
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82.545.796.657	47.087.668.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	13.637.721.804	82.545.796.657

Hà Giang, Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc công ty





Bùi Trọng Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà 9 (Nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01/2002. Tháng 12/2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu.

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76.500.000.000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7.500.000.000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37.500.000.000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28.499.890.000	19%
Tổng cộng	149.999.890.000	

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76.500.000.000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7.500.000.000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65.999.890.000	44%

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Nhận thầu xây lắp các công trình: Xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện; Xây dựng các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình điện đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước.
- * Xây dựng công trình điện.
 - * Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
 - * Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc.
 - * Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh.
 - * Xây dựng công trình công ích khác.
 - * Xây dựng nhà để ở.
 - * Xây dựng công trình đường sắt.
 - * Xây dựng nhà không để ở.
 - * Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
 - * Sản xuất điện.
 - * Truyền tải và phân phối điện.
 - * Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống.
 - * Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại.

- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- * Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước.)
- * Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác.
- * Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.
- * Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- * Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị kinh doanh, thiết bị xây dựng.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng; Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án); Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp.
- * Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.
- * Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn du lịch.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong niên độ kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
 - Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
 - Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC riêng của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô.
- Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo đúng qui định.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5,1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5,2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nguyên tắc xác định nợ phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng kinh tế và ghi nhận theo hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

8,1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

8,2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nguyên tắc xác định nợ phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn của bên bán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Khoản trích trước chi phí các công trình, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, chi phí tập hợp được nhưng chưa có hóa đơn.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Dự phòng phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo thực tế số tiền mà khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi vay nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, nguyên vật liệu, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.
- Doanh thu bán điện, nguyên vật liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi hàng bán bị giảm giá, thực hiện chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.
- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản điều chỉnh nào làm giảm trừ vào doanh thu bán hàng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện, nguyên vật liệu được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- Giá vốn hoạt động xây lắp bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình. Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo biên bản kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

26,2. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

26,3. Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10% tại Chi cục thuế huyện Bắc Quang và Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến nay nhà máy thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC và các thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể : miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Hiện nay nhà máy thủy điện Nậm Ngần đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC.
 - Nhà máy thủy điện Nậm An áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	466.481.706	33.166.799
Công ty CP thủy điện Nậm Mu	52.102.534	3.733.357
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	414.379.172	29.433.442
- Tiền gửi Ngân hàng	11.171.240.098	18.512.629.858
Công ty CP thủy điện Nậm Mu	10.943.114.352	18.495.578.793
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	228.125.746	17.051.065
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	64.000.000.000
Văn phòng Công ty	2.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	13.637.721.804	82.545.796.657
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
c Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	115.500.000.000	31.100.000.000
Công ty CP thủy điện Nậm Mu	85.000.000.000	
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	30.500.000.000	31.100.000.000
Cộng	115.500.000.000	31.100.000.000

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải thu khách hàng			
Tổng Cty điện lực Miền Bắc		10.182.953.462	16.734.017.294
		-	-
Cộng		10.182.953.462	16.734.017.294
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Cộng		-	-
5. Phải thu khác			
a Ngắn hạn			
* Công ty CP thủy điện Nậm Mu		1.577.016.927	109.736.983
Phải thu khác		1.500.499.868	63.528.858
Tạm ứng		76.517.059	46.208.125
* Công ty CP Sông Đà Tây Đô		471.600.966	458.700.366
Tạm ứng			
Phải thu khác		471.600.966	458.700.366
b Dài hạn			
Cộng		2.048.617.893	568.437.349
6. Tài sản thiếu chờ xử lý (không có số liệu)			
7. Hàng tồn kho			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ		28.578.265	29.362.000
- Bất động sản đầu tư		12.241.092.889	12.241.092.889
Cộng		12.269.671.154	12.270.454.889
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK			
8. Tài sản dở dang dài hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b Xây dựng cơ bản dở dang			
Công trình mái dầm phải nhà máy thủy điện Nậm Ngần		6.250.325.219	
Công trình Nậm Mu Mở rộng		343.272.727	343.272.727
Cộng		6.593.597.946	343.272.727
c Ký quỹ, ký cược dài hạn			
Cộng		-	-

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q4/2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	519.322.457.802	195.008.415.865	3.134.672.052	864.776.364	501.070.000	718.831.392.083
- Mua trong kỳ		5.309.097.727				5.309.097.727
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	519.322.457.802	200.317.513.592	3.134.672.052	864.776.364	501.070.000	724.140.489.810
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	305.309.401.056	193.850.015.945	2.859.694.807	77.909.095	108.565.171	502.205.586.074
- Khấu hao trong kỳ	20.772.523.056	1.429.061.086	173.805.563	12.218.184	100.214.004	22.487.821.893
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	326.081.924.112	195.279.077.031	3.033.500.370	90.127.279	208.779.175	524.693.407.967
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	214.013.056.746	1.158.399.920	274.977.245		392.504.829	216.625.806.009
- Tại ngày cuối năm	193.240.533.690	5.038.436.561	101.171.682	774.649.085	292.290.825	199.447.081.843

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q4/2024

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có số liệu)		
13. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Các khoản trả trước ngắn hạn	250.970.377	78.718.022
b. Các khoản trả trước dài hạn	3.169.607.956	3.153.432.275
Cộng	3.420.578.333	3.232.150.297
14. Tài sản khác (không có số liệu)		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Các khoản đi vay ngắn hạn	-	-
b Vay trung hạn đến hạn trả	-	-
16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Phải trả người bán ngắn hạn	11.470.997.865	12.105.680.954
+ Công ty CP thủy điện Nậm Mu	11.432.997.865	12.067.680.954
- Công ty CNTT ĐL Miền Bắc - CNTCT ĐL Miền Bắc	39.600.000	
- Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	444.800.160	
- Công ty CP DV Kỹ thuật Điện lực Việt Nam	848.431.800	532.979.018
- Công ty CP thiết công nghiệp Miền Bắc	1.708.236.000	1.533.600.000
- Công ty TNHH phát triển Khánh Lan		376.439.833
- Công ty TNHH Đại Minh Thịnh		916.726.250
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Trường An	977.045.285	540.405.201
- Công ty TNHH thiết bị điện Á Châu		905.269.200
- Công ty TNHH MTV Thái Bình		84.684.990
- Công ty CP Sản xuất Thương mại và XNK Dũng Nhi		
- Công ty CP đầu tư xây dựng Gia Khánh		893.357.754
- Công ty TNHH một thành viên Quyết Chí		682.407.498
- Công ty TNHH máy và tự động thủy khí Minh Ngọc		744.210.000
- Công ty TNHH công nghệ Khánh Diên		897.048.000
- Công ty CP xây lắp máy công nghệ cao		651.402.000
- Viện kỹ thuật công trình		652.618.820
- Công ty TNHH Cát Thành	978.672.702	753.975.000
- Công ty CP VTTB Quang Hưng		497.926.000
- Công ty TNHH giải pháp kỹ thuật môi trường	481.400.000	481.400.000
- Công ty Cổ phần Nghị Thắng	483.408.000	
- Công ty Cổ phần điện Khánh Nguyên	646.361.640	
- Công ty TNHH XL&ĐT PTTM 15-2	488.603.500	
- Công ty CP tư vấn địa kỹ thuật SD	570.246.436	
- Công ty CP tư vấn thiết kế CNXD Việt Nam	659.033.928	
- Công ty CP xây dựng VP88	1.681.497.341	
- Công ty CP xây dựng Tú Lâm	234.226.000	
- Phải trả cho các nhà cung cấp khác	1.191.435.073	923.231.390
+ Công ty CP Sông Đà Tây Đô	38.000.000	38.000.000

- Công ty CP thẩm định giá và giám định VN	38.000.000	38.000.000
b Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	11.470.997.865	12.105.680.954
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	427.106.161	119.774.166
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.016.441.545	11.838.857.935
- Thuế tài nguyên	1.165.068.268	777.230.670
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	98.184	98.184
- Thuế thu nhập cá nhân	115.122.136	311.591.799
- Các khoản phải nộp khác	-	50.424.238
Cộng	13.723.836.294	13.097.976.992
18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn	5.197.869.000	2.060.127.941
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.197.869.000	2.060.127.941
b Dài hạn		
Cộng	5.197.869.000	2.060.127.941
19. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Các khoản phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	138.728.000	204.243.679
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.256.053.308	2.348.214.468
+ Quỹ đồng nghiệp Sông Đà	8.716.695	24.373.695
+ Tiền lương HĐQT, Ban kiểm soát	549.000.000	366.000.000
+ Phải trả các tổ chức khác	-	-
+ Cổ tức phải trả các cổ đông	486.021.745	434.025.945
+ Phải trả CBCNV	-	1.992.160
+ Phí môi trường rừng	1.070.789.868	1.400.353.668
+ Phải trả khác	141.525.000	121.469.000
b Các khoản phải trả dài hạn		
* Cty CP sông Đà Tây Đô	10.350.188	14.301.029
Cộng	2.405.131.496	2.566.759.176
20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Cty CP sông Đà Tây Đô		
Tiền lãi ngân hàng	-	-
Cộng	-	-
21. Trái phiếu phát hành (không có số liệu)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả (không có số liệu)		
23. Dự phòng phải trả (không có số liệu)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHThuyết minh Báo cáo tài chính
Q4/2024Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang
Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276**25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**
A- Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư 01/01/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	10.379.291.052	62.010.927.594	32.678.666	273.685.762.377
- Tăng vốn trong năm					-		-
- Lãi trong năm	-	-	-	186.875.024	53.740.557.907		53.927.432.931
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					(54.953.103.644)		(54.953.103.644)
2. Số dư 31/12/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	10.566.166.076	60.798.381.857	32.678.666	325.242.735.984
3. Số dư 01/01/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	10.566.166.076	60.798.381.857	32.678.666	325.242.735.984
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ				49.420.016	47.135.869.694		47.185.289.710
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác					(50.451.950.125)		(50.451.950.125)
4. Số dư 30/09/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	10.615.586.092	57.482.301.426	32.678.666	321.976.075.569

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Theo danh sách số: C352/2024-HJS/VSD-ĐK, ngày 16/09/2024

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	102.899.000.000	102.899.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
Vốn góp cuối năm	209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	44.315.289.385	44.315.289.385
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.217.868.055	2.306.830.934

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (không có số liệu)**27. Chênh lệch tỷ giá (không có số liệu)****28. Nguồn kinh phí (không có số liệu)****29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	-	-
- Đồng Euro (EUR)	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Q4/2024	Q4/2023
Doanh thu bán điện	25.027.616.979	42.332.907.020
Cộng	25.027.616.979	42.332.907.020

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

-

3. Giá vốn hàng bán

Q4/2024 Q4/2023

Giá vốn bán điện	14.962.280.638	24.287.491.303
Cộng	14.962.280.638	24.287.491.303
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Q4/2024	Q4/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.611.445.653	913.253.301
Cộng	1.611.445.653	913.253.301
5. Chi phí tài chính	Q4/2024	Q4/2023
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	92.140.000
Cộng	-	92.140.000
6. Thu nhập khác	Q4/2024	Q4/2023
Thu nhập khác	1.753.241	7.578.157
Cộng	1.753.241	7.578.157
7. Chi phí khác	Q4/2024	Q4/2023
Công ty CP thủy điện Nậm Mu		
Chi phí khác	51.852.605	366.863
Công ty CP Sông Đà Tây Đô		
Chi phí khác	16.051.288	-
Cộng	67.903.893	366.863
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4/2024	Q4/2023
a Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.472.292.204	2.595.716.948
Chi phí nhân viên quản lý	1.669.643.163	1.725.118.537
Chi phí vật liệu quản lý	76.846.991	145.421.675
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.783.121	60.069.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.120.333	44.301.138
Thuế, phí và lệ phí	19.606.555	26.919.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.274.427	103.877.424
Chi phí bằng tiền khác	397.017.614	490.008.952
b Chi phí bán hàng		
Cộng	2.472.292.204	2.595.716.948
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q4/2024	Q4/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.562.469.579	5.144.633.648
Chi phí nhân công	5.896.184.095	5.937.163.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.618.011.004	7.450.848.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.857.682	520.363.966
Chi phí bằng tiền khác	3.641.050.482	7.830.198.196
Cộng	17.434.572.842	26.883.208.251
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q4/2024	Q4/2023
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.831.708.686	3.255.604.673

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 1.831.708.686 3.255.604.673

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Số cuối kỳ Số đầu năm

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

IX Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4,1 Báo cáo bộ phận

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu và cung cấp dịch vụ của Công ty.

* Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(tiếp theo)**4.2 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 và V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/24 VND	31/12/23 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.637.721.804	82.545.796.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.231.571.355	17.302.454.643
Tổng cộng	25.869.293.159	99.848.251.300
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	13.876.129.361	14.672.440.130
Chi phí phải trả	5.197.869.000	2.060.127.941
Tổng cộng	19.073.998.361	16.732.568.071

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	13.674.926.513	201.202.848	13.876.129.361
Chi phí phải trả	5.197.869.000		5.197.869.000
Các khoản vay	-	-	-
31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.672.440.130		14.672.440.130
Chi phí phải trả	2.060.127.941		2.060.127.941
Các khoản vay	-	-	-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.637.721.804		13.637.721.804
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.231.571.355		12.231.571.355
Đầu tư ngắn hạn	115.500.000.000	-	115.500.000.000
Đầu tư dài hạn			0
31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.545.796.657		82.545.796.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.302.454.643		17.302.454.643
Đầu tư ngắn hạn	31.100.000.000	-	31.100.000.000
Đầu tư dài hạn		-	0

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

7 Các thông tin khác**7.1. Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)****7.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận sau thuế

Q4/2024

Q4/2023

7.295.842.565

13.029.644.407

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

7.295.842.565

13.029.644.407

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

20.999.900

20.999.900

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

347

620

7.3 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)**

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản

57,49%

60,50%

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản

42,51%

39,50%

1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn

11,52%

10,61%

- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn

88,48%

89,39%

2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)

8,68

9,43

2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)

3,69

3,72

2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)

3,40

3,41

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

3 Tỷ suất sinh lời**3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần(%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần

39,68%

42,63%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần

31,67%

34,00%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản

16,25%

18,59%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản

12,97%

14,82%

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng



Trần Xuân Du

Giám đốc công ty




Bùi Trọng Căn

CONSOLIDATED TRIAL BALANCE

At 31 December 2024

Asset	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
A. Current Asset	100		154.689.347.101	143.717.572.537
I. Cash and Cash Equivalents	110	1	13.637.721.804	82.545.796.657
1. Cash	111		11.637.721.804	18.545.796.657
2. Cash Equivalents	112		2.000.000.000	64.000.000.000
II. Short-term Financial Investments	120	2	115.500.000.000	31.100.000.000
1. Trading Securities	121		0	
2. Allowance for decrease in value of trading securities	122		0	
3. Held-to-maturity investments	123		115.500.000.000	31.100.000.000
III. Short-term Receivables	130		12.618.987.397	17.370.268.579
1. Short-term trade receivables	131	3	10.182.953.462	16.734.017.294
2. Short-term prepayment to suppliers	132		392.202.106	72.600.000
3. Short-term Intercompany Receivables	133		0	0
4. Receivables according to the progress of construction con	134		0	0
5. Short-term Loan Receivables	135		0	0
6. Other short-term receivables	136	4	2.048.617.893	568.437.349
7. Allowance for Doubtful Short-term Receivables	137		-4.786.064	-4.786.064
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		0	0
IV. Inventories	140	7	12.269.671.154	12.270.454.889
1. Inventories	141		12.269.671.154	12.270.454.889
2. Allowance for decline in inventories	149		0	
V. Other Current Assets	150		662.966.746	431.052.412
1. Short-term Prepaid Expenses	151		250.970.377	78.718.022
2. Deductible value added tax	152		411.996.369	352.334.390
3. Taxes and Other Receivable from the State	153		0	0
4. Purchase and resale of government bonds	154		0	0
5. Other short-term assets	155		0	0
B. Non-current Assets	200		209.210.287.745	220.122.511.011
I. Long-term Trade receivables	210		0	0
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers				
3. Working capital provided to subordinate units	213			
4. Long-term intercompany receivables	214			
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other long-term receivables	216			
7. Allowance for doubtful long-term receivables	219			
II. Fixed Assets	220		199.447.081.843	216.625.806.009
1. Tangible fixed assets	221	9	199.447.081.843	216.625.806.009
- Cost	222		724.140.489.810	718.831.392.083
- Accumulated depreciation (*)	223		(524.693.407.967)	(502.205.586.074)
2. Finance lease fixed asset	224			
3. Intangible fixed assets	227			
III. Investment Properties	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Long-term Assets in Progress	240		6.593.597.946	343.272.727
1. Long-term work in progress (production and business exp	241			
2. Construction in progress	242	8	6.593.597.946	343.272.727
V. Long-term Financial Investments	250	2	0	0
1. Investments in subsidiaries	251		0	
2. Investments in joint-ventures and associates	252		0	
3. Investments in other entities	253		0	
4. Allowance for long-term financial investments	254		0	
5. Held-to-maturity investments	255		0	
VI. Other Long-term Assets	260		3.169.607.956	3.153.432.275
1. Long-term prepaid expenses	261	13	3.169.607.956	3.153.432.275
2. Deferred income tax assets	262	11	0	
3. Long-term equipment, supplies, and spare parts	263		0	0
4. Other long-term assets	268		0	0
5. Goodwill	269			
Total Assets	270		363.899.634.846	363.840.083.548

Capital	Code	Notes	End of the Period	Beginning of the Period
C. Liabilities	300		41.923.559.277	38.597.347.564
I. Current liabilities	310		41.923.559.277	38.597.347.564
1. Short-term trade payables	311	16	11.470.997.865	12.105.680.954
2. Short-term unearned revenue	312		0	0
3. Taxes and other payables to the State	313	17	13.723.836.294	13.097.976.992
4. Payables to employees	314		6.907.856.567	6.459.971.567
5. Short-term accrued liabilities	315	18	5.197.869.000	2.060.127.941
6. Short-term intercompany payables	316		0	0
7. Payables according to the progress of construction contra	317		0	0
8. Deferred revenue	318		0	0
9. Other short-term payables	319	19	2.405.131.496	2.566.759.176
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	15	0	0
11. Provision for short-term payables	321		0	0
12. Bonus and welfare fund	322		2.217.868.055	2.306.830.934
13. Price stabilization fund	323		0	0
14. Purchase and resale of government bonds	324		0	0
II. Non-current liabilities	330		0	
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term unearned revenue	332			
3. Long-term accrued liabilities	333		0	
4. Intercompany payables on working capital	334			
5. Other long-term intercompany payables	335			
6. Long-term deferred revenue	336			
7. Other long-term payables	337			
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	15	0	0
9. Convertible bonds	339		0	0
10. Preference shares	340		0	0
11. Deferred income tax	341	11	0	0
12. Provision for long-term payables	342			
13. Scientific and Technological development fund	343			
D. Owner's Equity	400		321.976.075.569	325.242.735.984
I. Owner's Equity	410		321.976.075.569	325.242.735.984
1. Owner's equity	411	25	209.999.000.000	209.999.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
- Preference shares	411b		0	0
2. Share premium	412		(468.780.000)	(468.780.000)
3. Conversion options on bond	413		0	0
4. Other capital of owners	414		0	0
5. Treasury stock (*)	415		0	0
6. Asset revaluation differences	416		0	0
7. Foreign exchange differences	417		0	0
8. Development investment funds	418		44.315.289.385	44.315.289.385
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		0	0
10. Other equity funds	420		0	0
11. Retained earnings	421		57.482.301.426	60.798.381.857
- Accumulated retained earnings brought forward	421a		10.346.431.732	7.057.823.950
- Retained earnings for the current year	421b		47.135.869.694	53.740.557.907
12. Capital construction investment funds	422		32.678.666	32.678.666
13. Minority interests	429		10.615.586.092	10.566.166.076
II. Funding and other funds	430		0	0
1. Funding	431			
2. Funds that form fixed assets	432		0	0
Total Capital	440		363.899.634.846	363.840.083.548

Preparer



Tran Xuan Du

Chief Accountant



Tran Xuan Du



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

The 4th quarter of 2024

Item	Code	Note	2024		2.023	
			The 4th quarter	Year-to-date	The 4th quarter	Year-to-date
1. Revenue from Sales of Goods and rendering services	1	1	25.027.616.979	149.000.069.681	42.332.907.020	158.624.640.569
2. Revenue deductions	2	2				
3. Net Revenue from Sales of Goods and rendering Serv	10		25.027.616.979	149.000.069.681	42.332.907.020	158.624.640.569
4. Cost of Goods Sold	11	3	14.962.280.638	83.823.082.867	24.287.491.303	84.678.213.895
5. Gross Profit from Sales of Goods and rendering Serv	20		10.065.336.341	65.176.986.814	18.045.415.717	73.946.426.674
6. Financial Income	21	4	1.611.445.653	4.052.800.905	913.253.301	4.026.280.518
7. Financial Expenses	22	5	-	26.682.320	92.140.000	92.140.000
- In which: Interest Expenses	23		-	-	-	-
8. Selling Expenses	25		-	-	-	-
9. General and Administrative expenses	26	8	2.472.292.204	9.859.529.696	2.595.716.948	9.926.447.586
10. Operating profit	30		9.204.489.790	59.343.575.703	16.270.812.070	67.954.119.606
11. Other Income	31	6	1.753.241	1.763.241	7.578.157	7.578.157
12. Other Expenses	32	7	67.903.893	229.393.024	366.863	337.936.190
13. Other Profit	40		(66.150.652)	(227.629.783)	7.211.294	(330.358.033)
14. Net profit before tax	50		9.138.339.138	59.115.945.920	16.278.023.364	67.623.761.573
15. Current Corporate Income Tax Expenses	51	10	1.831.708.686	11.930.656.210	3.255.604.673	13.696.328.642
16. Deferred Corporate Income Tax Expenses	52					
17. Net Profit (Profit After Tax)	60		7.306.630.452	47.185.289.710	13.022.418.691	53.927.432.931
17.1 Net income attributable to the parent company	61		7.295.842.565	47.135.869.694	13.029.644.407	53.740.557.907
17.2 Net income attributable to Minority interest	62		10.787.887	49.420.016	(7.225.716)	186.875.024
18. Basic earnings per share (*)	70		347	2.245	620	2.559
19. Diluted earnings per share (*)	71		347	2.245	620	2.559

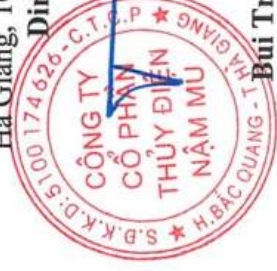
Ha Giang, 10 January 2025

Preparer

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du



Bui Trong Can

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOW

The 4th quarter of 2024

Item	Code	31/12/24	31/12/23
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I. Cash Flows from Operating Activities			
1. Profit before tax	01	59.115.945.920	67.623.761.573
2. Adjustments for:			
- Depreciation and amortization	02	22.487.821.893	33.652.346.110
- Provisions	03	0	0
- Foreign exchange difference (gain)/loss from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04	0	
- Gains/losses from investing activities	05	(1.611.445.653)	(913.253.301)
- Interest expenses	06	0	0
- Other adjustments	07		
3. Operating profit before changes in working capital	08	79.992.322.160	100.362.854.382
- Increase/decrease in receivables	09	4.691.619.203	292.916.447
- Increase/decrease in inventories	10	783.735	634.000
- Increase/decrease in payables	11	3.185.595.182	8.660.604.440
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12	(188.428.036)	3.403.156.284
- Increase/decrease in trading securities	13		
- Interest paid	14	-	-
- Corporate income tax paid	15	(11.753.072.600)	(11.297.330.456)
- Other cash receipts from operating activities	16		
- Other cash payments from operating activities	17	(4.341.133.004)	(4.110.729.004)
Net cash flows from operating activities	20	71.587.686.640	97.312.106.093
II. Cash Flows from Investing Activities			
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(11.559.422.946)	(11.320.127.409)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		
instruments of other units	23	(84.400.000.000)	(1.100.000.000)
instruments of other entities	24		
5. Payments for investment in other entities	25		
6. Proceeds from equity investment in other entities	26		
7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27	1.611.445.653	913.253.301
Net cash flows from investing activities	30	(94.347.977.293)	(11.506.874.108)
III. Cash Flows from Financing Activities			
1. Proceed from issuance of shares and contributions of the owners, repurchase of sotck issued	31		
2. Repayment of contributions to owners, repurchase of stock issued	32		
3. Proceed from borrowings	33		
4. Repayment of principal	34		
5. Repayment of finance lease principal	35		
6. Dividends and profits paid to owners	36	(46.147.784.200)	(50.347.103.580)
Net cash flows from financing activities	40	(46.147.784.200)	(50.347.103.580)
Net cash flows during the year	50	(68.908.074.853)	35.458.128.405

Item	Code	31/12/24	31/12/23
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Cash and cash equivalents at the beginning of the year		82.545.796.657	47.087.668.252
Impact of exchange rate fluctuations	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	13.637.721.804	82.545.796.657

Ha Giang, 10 January, 2025

Writer

Chief Accountant

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du




Bui Trong Can

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

I. Characteristics of the Enterprise's Operations

1. Capital Ownership Structure:

The predecessor of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company was the Nam Mu Hydropower Project Board of Management under Song Da 9 Company (now Song Da 9 Joint Stock Company). The Company was established in January 2002. In December 2002, the Project Management Board was transformed into Nam Mu Hydropower Plant.

From 29 November, 2006, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company was approved for stock trading registration at the Hanoi Securities Trading Center according to decision 420/QD-TTGDHN of the Hanoi Securities Trading Center, with the stock code HJS.

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 10-03-000005 dated 29 May, 2003, issued by the Ha Giang Provincial Department of Planning and Investment, with the 9th amendment registration on July 2, 2021.

According to the business registration certificate, the contributed capital of shareholders is allocated as follows:

Shareholder	Contributed Capital (VND)	Percentage
Song Da 9 JSC	76.500.000.000	51%
Song Da Cement JSC	7.500.000.000	5%
Binh Minh Import - Export Trading Co., Ltd	37.500.000.000	25%
Other individual shareholders	28.499.890.000	19%
Total	149.999.890.000	

According to the 2010 AGM Resolution dated 10 April, 2010, the total charter capital of the Company is allocated as follows:

Song Da 9 JSC	76.500.000.000	51%
Song Da Cement JSC	7.500.000.000	5%
Other individual shareholders	65.999.890.000	44%

The Company's head office is located at: Tan Thanh Commune - Bac Quang District - Ha Giang Provin
Main Business Lines: Construction, production, and trading of hydropower.

2.

3. Business Activities:

Construction of other civil engineering works. Details: Investment in hydropower projects; Consulting, construction, and installation of electrical works; Contracting for construction and installation of works:

* Industrial construction, hydropower construction, post and telecommunications; Construction of technical, infrastructure, urban, and industrial zone projects, power line works, transformer substations, ground leveling, treatment of weak ground, water supply and drainage works.

* Construction of electrical works.

* Construction of water supply and drainage works.

* Construction of telecommunications and information works.

* Installation of water supply, drainage systems, heating, and air conditioning systems. Details: Installation of technological and pressure pipelines, refrigeration.

* Construction of other public utility works.

* Construction of residential buildings.

* Construction of railway works.

* Construction of non-residential buildings.

* leasing of machinery, equipment, and other tangible items without operators.

* Electricity generation.

* Electricity transmission and distributions.

- * Construction of road works. Details: Construction of traffic works, roads of all grades, airports, seaports, bridges, and culverts.
- * Completion of construction works. Details: Interior decoration, processing and installation of all kinds of aluminum and glass frames.
- * Real estate business, land use rights owned, used, or leased. Details: Real estate business.
- Installation of other building systems. Details: Installation of concrete components, steel structures,
- * engineering systems, machinery, and equipment (elevators, air conditioning, ventilation, fire protection, water supply and drainage).
- * Wholesale of other installation materials and equipment in construction. Details: Trading in building materials, bricks, tiles, sand, gravel, cement, roofing sheets, wood used in construction and other consumer
- * Production of cement, lime, and gypsum.
- * Production of building materials from clay.
- * Repair of machinery and equipment. Details: Repair and maintenance services for business machinery, construction equipment.
- Other business support service activities not elsewhere classified. Details: Import-export trading of
- * handicrafts, agricultural, forestry, and aquatic products, consumer goods; Financial investment (using the company's capital to invest in projects); Import of industrial materials and equipment.
- * Architectural and related technical consulting activities. Details: Supervision of civil, industrial, hydropower, infrastructure, urban construction, and ground leveling.
- * Short-term accommodation services. Details: Hotel and tourism business.

II. Accounting Period and Currency Used in Accounting

1. Accounting Period: Begins on January 1 and ends on 31 December of the calendar year.
2. Currency Used in Accounting: Vietnamese Dong (VND).

III. Applied Accounting Standards and Accounting System

1. Applied Accounting System: The Company applies the Vietnamese Accounting System issued with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December, 2014, of the Ministry of Finance and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December, 2014.
2. **Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting System:**
 - We, NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, declare compliance with the vietnamese Accounting Standards and Accounting System issued by the Ministry of Finance. In accordance with the Company's business activities
3. Applied Accounting Form:
 - The Company applies the form of bookkeeping on computer software.

IV. Applied Accounting Policies

A. Basis of Financial Statement Preparation

- The Company's consolidated financial statements are prepared based on the consolidated financial statements of the Company's Office. The consolidated financial statements are prepared based on the consolidation of the Company's consolidated financial statements and the financial statements of Song Da
- Transactions excluded from consolidation: Balances of internal transactions and any unrealized gains or losses arising from transactions within the Company are excluded when preparing the consolidated financial statements. Unrealized gains arising from transactions.

B. Accounting Policies

1. *Principles for Converting Financial Statements Prepared in Foreign Currencies to Vietnamese Dong*
2. *Types of Exchange Rates Applied in Accounting*
 - All transactions related to revenue and expenses are accounted for at the actual exchange rate at the time of the transaction. Exchange rate differences of transactions arising during the period are accounted for as an exchange rate gain (loss).
 - *Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the end of the period are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate announced by the State Bank at the end of the accounting year. Exchange rate differences are accounted for in the exchange rate difference account and are treated in*
3. *Principles for Determining the Effective Interest Rate Used for Discounting Cash Flows*

4. Principles for Determining Cash Equivalents

- Cash and cash equivalents include: Cash on hand and bank deposits.

5. Cash and cash equivalents include: Cash on hand and bank deposits.

5,1. The Company's short-term financial investments include: term deposits, loans with a maturity of less than 1 year, recognized at cost from the date of deposit or loan.

5,2. The Company's long-term financial investments include investments in subsidiaries, associates, loans with a maturity of more than one year, and other long-term investments recognized at cost, starting from the date of capital contribution or the date of purchase of shares or bonds.

6. Principles of Accounts Receivable Accounting

- The principle for determining customer receivables is based on economic contracts and recognized according to sales invoices issued to customers.

- Prepayments to suppliers are accounted for based on cash disbursement slips, bank documents, and economic contracts.

7. Principles for Recognizing Inventories

- Principles for recognizing inventories: Inventories are valued at cost. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.

- Inventory valuation method: Weighted average method

- Inventory accounting method: Perpetual inventory system

- Method of making provision for inventory obsolescence: At the time of preparing the financial statements, the Company has no inventories for which provision for obsolescence is required.

8. Principles for Recognizing and Depreciating Fixed Assets

8,1. Principles for recognizing tangible, intangible, and finance

- The Company's fixed assets are accounted for according to three indicators: original cost, accumulated depreciation, and net book value.

- The original cost of a fixed asset is determined as the total expenses the entity has incurred to acquire that asset up to the time the asset is in a ready-to-use condition.

8,2. Depreciation Method for Fixed Assets

- Fixed assets are depreciated according to the estimated useful life and using the straight-line depreciation method. The estimated depreciation period is as follows:

Asset Type	Depreciation Period
Buildings and structures	25 years
Machinery and equipment	05-15 years
Transportation vehicles	08 years
Management equipment	5 years
Other fixed assets	3 - 5 years
Intangible fixed assets	20 years

9. Accounting Principles for Business Cooperation Contracts

- The principle for recognizing business cooperation contracts is a contractual agreement between two or more parties to jointly conduct economic activities without forming an independent legal entity

10. Accounting Principles for Deferred Corporate Income Tax

11. Accounting Principles for Prepaid Expenses

* Prepaid expenses only related to production and business expenses of the current financial year are recognized as short-term prepaid expenses.

* The following expenses incurred in the financial year are accounted for as long-term prepaid expenses.

- Significant value tools and supplies put into use.
- One-time large-scale fixed asset repair expenses.

12. Accounting Principles for Payables

- The principles for determining payables to suppliers is based on contracts, warehouse receipts, and recognized according to invoices from the seller.

13. Principles for Recognizing Borrowings and Finance Lease Liabilities

- The company's short-term and long-term borrowings are recognized according to contracts, loan agreements, receipts, disbursement slips, and bank documents.

- Loans with a maturity of 1 financial year or less are recognized by the company as short-term loans. Loans with a maturity of more than 1 financial year are recognized by the company as long-term loans.

Borrowing costs directly related to the investment in construction or production of work-in-progress assets are included in the value of that asset (capitalized), including loan interest, allocation of discounts or premiums on bond issuance, borrowing costs are recognized in financial activity expenses.

14. Principles for Recognizing and Capitalizing Borrowing Costs

- The capitalization of borrowing costs will be temporarily suspended during periods when the investment in construction or production of work-in-progress assets is interrupted, unless the interruption is necessary.
- The capitalization of borrowing costs will cease when the main activities necessary to prepare the work-in-progress asset for use or sale are completed. Borrowing costs incurred thereafter will be recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred.
- Income generated from temporary investment of separate loans while waiting to be used for the purpose of acquiring work-in-progress assets must be deducted (-) from borrowing costs incurred during capitalization.
- Borrowing costs capitalized in a period shall not exceed the total borrowing costs incurred in the period. Loan interest and allocated discounts or premiums capitalized in each period shall not exceed the actual interest incurred and the allocated amount.

15. Principles for Recognizing Accrued Expenses

- For accrued expenses of projects, the recognized value is determined based on contracts and accumulated costs but without invoices.
- Expenses that have not actually been incurred but are accrued in production and business expenses during the period to ensure that when actual expenses are incurred, they do not cause sudden changes in production and business expenses based on ensuring the matching principle between revenue and expenses.
- For specific fixed assets, if the repair is cyclical, the cost of major repairs of these assets is accrued based on estimates or according to the plan announced to the directly managing tax authority and is accounted for in production and business expenses.

16. Principles and Methods for Recognizing Provisions for Liabilities

A provision should be recognized when an enterprise has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation, and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

17. Principles for recognizing deferred revenue

Unearned revenue is recognized according to the actual amount of money that customers have prepaid for one or more accounting periods for asset leasing; interest received in advance when lending capital or purchasing debt instruments.

18. Principles for Recognizing Convertible Bonds

19. Principles for Recognizing Owners' Equity:

- owners.
- Share premium is recognized according to the excess between the actual issue price and the par value of shares when issuing shares.
- Treasury stock is recognized at the actual repurchase price including the purchase price and direct costs related to the repurchase of shares.

- Principles for appropriating funds from after-tax profit: The appropriation of funds from after-tax profit is carried out according to the Company's charter and the Resolution of the Company's General Meeting of

20. *Principles and Methods for Recognizing Revenue*

- Revenue from sales of goods and provision of services is recognized when the following conditions are simultaneously met:
 - The Company's revenue includes revenue from electricity sales, raw materials, revenue from construction and installation activities, and revenue from interest on deposits, dividends, and distributed profits.
 - Revenue from electricity sales and raw materials is determined according to the fair value of amounts received or to be received according to the accrual principle, recognized when goods are transferred to customers, invoices are issued, and accepted for payment by customers.
 - Revenue from deposit interest is recognized based on the time and actual interest rate of each period, in accordance with the 2 conditions for recognizing revenue arising from interest, royalties, dividends, and distributed profits stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 14 - "Revenue and Other Income."
 - Revenue from construction and installation is determined according to the value of the work performed, confirmed by customers through acceptance and settlement, value-added tax invoices have been issued, in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 15 - "Construction Contracts."

21. *Accounting Principles for Revenue Deductions*

- Revenue deductions are recognized when goods sold are discounted, trade discounts are implemented, and goods sold are returned.

At the time of preparing the financial statements, the Company has no adjustments that reduce sales revenue.

22. *Accounting Principles for Cost of Goods Sold*

- The cost of electricity sold and raw materials is recognized and accumulated from depreciation costs, operating costs, maintenance costs, and other related costs actually incurred, in accordance with the revenue recognized in the period.
- The cost of construction and installation activities equals work-in-progress production and business expenses at the beginning of the period + work-in-progress production and business expenses during the period - work-in-progress production and business expenses at the end of the period recognized for each project. In which, work-in-progress production and business expenses at the end of the period are determined according to the

23. *Accounting Principles for Financial Expenses*

- Financial expenses are fully recognized in the Statement of Production and Business Results as the total of non-capitalized financial expenses incurred and not offset against financial activity revenue.

24. *Accounting Principles for Selling Expenses and Enterprise Management Expenses*

- Enterprise management expenses are recognized and accumulated from expenses for enterprise management employee salaries, office material expenses, labor tools, depreciation of assets used for enterprise management; land rent, business license tax, provision for doubtful debts, purchased services (electricity, water, telephone, fax...), other cash expenses (customer reception, conferences...).

25. *Principles and Methods for Recognizing Current Corporate Income Tax Expense and Deferred Corporate Income Tax Expense*

- Current corporate income tax expense is determined based on total taxable income and corporate income tax rate in the current year.
- Deferred tax is calculated on the differences between the carrying amount of assets or liabilities on the balance sheet and the tax base. Deferred tax is accounted for using the balance sheet liability method.
- Deferred corporate income tax is determined based on temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and the value used for tax purposes. The value of deferred income tax is recognized on how to recover or settle the carrying amount of assets and liabilities that are expected to use the tax rates in effect at the end of the accounting year.

- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities must be offset when the Company has the legal right to offset between current income tax assets and current income tax payable and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

26. Other Accounting Principles and Methods

26,1. Principles for Recognizing Trade Receivables and Other Receivables:

- Recognition principle: Customer receivables, prepayments to sellers, internal receivables, and other receivables at the reporting time, if:
 - * Having a collection or payment term of less than 1 year (or within a production and business cycle) are classified as Short-term Assets.
 - * Having a collection or payment term of more than 1 year (or over a production and business cycle) are classified as Long-term Assets;
- Provision for doubtful debts: Provision for doubtful debts represents the estimated loss value of receivables that are likely not to be paid by customers for receivables at the time of preparing the annual financial statements.

26,2. Recognition of Trade Payables and Other

- Payables to vendors, intercompany payables, other payables, and loans at the reporting date, if:
 - * Having a payment term of less than 1 year or within a normal operating cycle are classified as short-term
 - * Having a payment term of more than 1 year or over a normal operating cycle are classified as long-term
- Assets awaiting processing are classified as short-term liabilities.
- Deferred income tax is classified as long-term liabilities.

26,3. Tax Obligations:

- Value Added Tax (VAT): The Company declares and pays value-added tax at a tax rate of 10% at the Bac Quang District Tax Department and the Vi Xuyen District Tax Department, Ha Giang Province. Directly affiliated units declare VAT at the Tax Departments where the units are headquartered. Monthly input and
- * Corporate Income Tax (CIT):
 - According to Decree No. 124/2008/ND-CP, Nam Mu Hydropower Plant is subject to a CIT rate of 10% on taxable income for 15 years from the commencement of production and business activities. The company is exempt for 4 years from the first profitable year and reduced by 50% for the next 9 years. Currently, Nam Mu Hydropower Plant is applying a corporate income tax rate of 20%.
 - Nam Ngan Hydropower Plant was granted Investment Incentive Certificate No. 102110000002 dated February 27, 2007, by the Ha Giang Provincial People's Committee. The corporate income tax rate is 25% as stipulated in Circular 134/2007/TT-BTC and replacement circulars with unchanged provisions and applied as Circular 130/2008/TT-BTC; Circular 123/2012/TT-BTC; Specific exemptions: exemption for 4 years and a 50% reduction for the next 7 years. Currently, Nam Ngan Hydropower Plant is applying a corporate income tax rate of 20% as prescribed in Circular 78/2014/TT-BTC.
 - Nam An Hydropower Plant applies a corporate income tax rate of 20%.
 - * Other taxes are implemented according to current regulations.

V. Supplementary Information for Items Presented on the Balance Sheet (Unit: VND)

1. Cash	31/12/24	01/01/24
- Cash on hand	466.481.706	33.166.799
Nam Mu Hydropwer JSC	52.102.534	3.733.357
Song Da Tay Do JSC	414.379.172	29.433.442
- Cash at bank	11.171.240.098	18.512.629.858
Nam Mu Hydropwer JSC	10.943.114.352	18.495.578.793
Song Da Tay Do JSC	228.125.746	17.051.065
- Cash and Cash Equivalents	2.000.000.000	64.000.000.000
Company's office	2.000.000.000	64.000.000.000
Total	13.637.721.804	82.545.796.657

2. Financial Investments	31/12/24	01/01/24
a Short-term Security Investment	-	-
b Equity investments in other entities	-	-
c Held-to-maturity investment	115.500.000.000	31.100.000.000
Nam Mu Hydropwer JSC	85.000.000.000	
Song Da Tay Do JSC	30.500.000.000	31.100.000.000
Total	115.500.000.000	31.100.000.000
3. Account Receivables	31/12/24	01/01/24
Northern Power Corporation	10.182.953.462	16.734.017.294
Total	10.182.999.119	16.734.062.586
4. Short-term receivables from lending	31/12/24	01/01/24
Total	-	-
5. Other Receivables	31/12/24	01/01/24
a Short-term		
* Nam Mu Hydropower JSC	1.577.016.927	109.736.983
Other Receivables	1.500.499.868	63.528.858
Advances	76.517.059	46.208.125
* Song Da Tay Do JSC	471.600.966	458.700.366
Advances		
Other Receivables	471.600.966	458.700.366
b Long-term		
Total	2.048.617.893	568.437.349
6. Assets Awaiting Processing (None)		
7. Inventories	31/12/24	01/01/24
- Raw materials, materials, tools, and supplies	28.578.265	29.362.000
- Investment property	12.241.092.889	12.241.092.889
Total	12.269.671.154	12.270.454.889
* Value of inventories used as collateral, pledge, or guarantee for payables: (None)		
* Value of reversal of provision for inventory obsolescence during the year: (None)		
* Cases or events leading to additional provision or reversal of provision for inventory obsolescence: (None)		
8. Long-term Work in Progress	31/12/24	01/01/24
a Long-term work-in-progress production and business expenses		
b Capital construction in progress		
Nam Ngan Hydropower Plant hillside project	6.250.325.219	
Nam Mu Expansion Project	343.272.727	343.272.727
Total	6.593.597.946	343.272.727
c Long-term deposits and collaterals		
Total	-	-

9. Increase/Decrease in Tangible Fixed Assets

Item	Building and Structures	Machinery and Equipment	Transportation - Transmission	Management Equipment	Other Fixed Assets	Total
Historical Cost						
Opening balance	519.322.457.802	195.008.415.865	3.134.672.052	864.776.364	501.070.000	718.831.392.083
- Purchases during the period		5.309.097.727				5.309.097.727
- Completed capital construction						-
- Other increases						-
- Transferred to Investment Property						-
- Disposals, transfers						-
- Increase/decrease due to classification						-
- Other decreases						-
Ending balance	519.322.457.802	200.317.513.592	3.134.672.052	864.776.364	501.070.000	724.140.489.810
Accumulated Depreciation						
Opening balance	305.309.401.056	193.850.015.945	2.859.694.807	77.909.095	108.565.171	502.205.586.074
- Depreciation during the period	20.772.523.056	1.429.061.086	173.805.563	12.218.184	100.214.004	22.487.821.893
- Other increases						-
- Transferred to Investment Property						-
- Disposals transfers						-
- Increase/decrease due to classification						-
- Other decreases					-	-
Ending balance	326.081.924.112	195.279.077.031	3.033.500.370	90.127.279	208.779.175	524.693.407.967
Carrying Amount						
01/01/24	214.013.056.746	1.158.399.920	274.977.245		392.504.829	216.625.806.009
31/12/24	193.240.533.690	5.038.436.561	101.171.682	774.649.085	292.290.825	199.447.081.843

NAM MU HYDROPOWER JSC

Address: Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province

Tel no.: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Notes to the Financial Statements

The 4th quarter of the 2024

10. Increase/Decrease in Intangible Fixed Assets (No data)**11. Increase/Decrease in Finance Lease Fixed Assets (No data)****12. Increase/Decrease in Investment Properties (No data)****13. Prepaid Expenses**

	<u>31/12/24</u>	<u>01/01/24</u>
<i>a. Short-term Prepaid Expenses</i>	250.970.377	78.718.022
<i>b. Long-term Prepaid Expenses</i>	3.169.607.956	3.153.432.275
Total	<u>3.420.578.333</u>	<u>3.232.150.297</u>

14. Other Assets (No data)**15. Borrowings and Finance Lease Liabilities**

	<u>31/12/24</u>	<u>01/01/24</u>
a Short-term borrowings	-	-
b Current portion of medium and long-term borrowings	-	-

16. Trade Payables

	<u>31/12/24</u>	<u>01/01/24</u>
<i>a Short-term trade payables</i>	11.470.997.865	12.105.680.954
+ Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	11.432.997.865	12.067.680.954
- North Vietnam Digital Technology Company	39.600.000	
- North Vietnam Electrical Testing Company	444.800.160	
- Vietnam Electric Engineering Services Joint Stock Company	848.431.800	532.979.018
- North Vietnam Industrial Equipment Joint Stock Company	1.708.236.000	1.533.600.000
- Khanh Lan Development Company Limited		376.439.833
- Dai Minh Thinh Company Limited		916.726.250
- Truong An Construction and Consulting Joint Stock Company	977.045.285	540.405.201
- Asia Electric Equipment Company Limited		905.269.200
- Thai Binh One Member Limited Company		84.684.990
- Dung Nhi Production, Trading and Export-Import Joint Stock Company		
- Gia Khanh Investment and Construction Joint Stock Company		893.357.754
- Quyet Chi One Member Limited Company		682.407.498
- Minh Ngoc Hydraulic and Pneumatic Machinery and Automation Company Limited		744.210.000
- Khanh Dien Technology Company Limited		897.048.000
- High-Tech Machinery Construction Joint Stock Company		651.402.000
- Institute of Engineering Technology		652.618.820
- Cat Thanh Company Limited	978.672.702	753.975.000
- Quang Hung Science and Technology Development Joint Stock Company		497.926.000
- Environmental Engineering Solutions Company Limited	481.400.000	481.400.000
- Nghi Thang Joint Stock Company	483.408.000	
- Khanh Nguyen Electric Joint Stock Company	646.361.640	
- 15-2 Construction and Investment Company Limited	488.603.500	
- SD Geotechnical Consulting Joint Stock Company	570.246.436	
- Vietnam Construction Design Consulting Joint Stock Company	659.033.928	
- VP88 Construction Joint Stock Company	1.681.497.341	
- Tu Lam Construction Joint Stock Company	234.226.000	
- Other Suppliers	1.191.435.073	923.231.390
+ Song Da Tay Do Joint Stock Company	38.000.000	38.000.000

- Vietnam Valuation and Appraisal Joint Stock Company	38.000.000	38.000.000
b Long-term trade payables		
Total	11.470.997.865	12.105.680.954
17. Taxes and Payables to the State	31/12/24	01/01/24
- Value Added Tax Payable	427.106.161	119.774.166
- Corporate Income Tax	12.016.441.545	11.838.857.935
- Natural Resource Tax	1.165.068.268	777.230.670
- Land and Housing Tax and Land Rent	98.184	98.184
- Personal Income Tax	115.122.136	311.591.799
- Other payables	-	50.424.238
Total	13.723.836.294	13.097.976.992
18. Accrued Expenses	31/12/24	01/01/24
a Short-term	5.197.869.000	2.060.127.941
Short-term accrued expenses	5.197.869.000	2.060.127.941
b Long-term		
Total	5.197.869.000	2.060.127.941
19. Other payables	31/12/24	01/01/24
a Other Short-term payables		
Trade union funds	138.728.000	204.243.679
Other payables	2.256.053.308	2.348.214.468
+ <i>Song Da Colleagues Fund</i>	8.716.695	24.373.695
+ <i>Salaries of BOD, Board of Supervisor, Secretary</i>	549.000.000	366.000.000
+ <i>Payables to other organizations</i>	-	-
+ <i>Dividends payable to shareholders</i>	486.021.745	434.025.945
+ <i>Payables to employees</i>	-	1.992.160
+ <i>Forest environmental service fee</i>	1.070.789.868	1.400.353.668
+ <i>Other payables</i>	141.525.000	121.469.000
b Long-term other payables		
* Song Da Tay Do JSC	10.350.188	14.301.029
Total	2.405.131.496	2.566.759.176
20. Unearned Revenue	31/12/24	01/01/24
* Song Da Tay Do JSC		
Tiền lãi ngân hàng	-	-
Total	-	-
21. Bonds Issued (No data)		
22. Preferred Shares Classified as Liabilities (No data)		
23. Provisions for Liabilities (No data)		
24. Deferred Tax Asset and Deferred Tax Liability		

25. Increase/Decrease in Owner's Equity

A - STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Content	Owner's Equity	Capital Surplus	Investment and Development Fund	Retained Earnings	Non-controlling interest	Funds for Capital Construction	Total
1. Opening balance at 01/01/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	10.379.291.052	62.010.927.594	32.678.666	273.685.762.377
- Increase in Equity during the year					-		-
- Profit for the year	-	-	-	186.875.024	53.740.557.907		53.927.432.931
- Other increases							-
- Decrease in Equity in the previous year							-
- Loss in the previous year							-
- Other decreases					(54.953.103.644)		(54.953.103.644)
2. Closing balance at 31/12/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	10.566.166.076	60.798.381.857	32.678.666	325.242.735.984
3. Opening balance at 01/01/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	10.566.166.076	60.798.381.857	32.678.666	325.242.735.984
- Increase in Equity during the period							-
- Profit for the period				49.420.016	47.135.869.694		47.185.289.710
- Other increases							-
- Decrease in Equity in the previous period							-
- Loss in the previous period							-
- Other decreases					(50.451.950.125)		(50.451.950.125)
4. Closing balance at 31/12/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	10.615.586.092	57.482.301.426	32.678.666	321.976.075.569

B. Detail of Owner's Equity

- No.: C352/2024-HJS/VSD-ĐK, 16 September, 2024

	<u>31/12/24</u>	<u>01/01/24</u>
- Song Da 9 JSC	107.100.000.000	107.100.000.000
- Other Shareholders' Contributions	102.899.000.000	102.899.000.000
Total	<u>209.999.000.000</u>	<u>209.999.000.000</u>

C. Capital transactions with owners and distributions of dividends/profits:

	<u>31/12/24</u>	<u>01/01/24</u>
Owner's Equity		
Capital Contribution at the beginning of the year	209.999.000.000	209.999.000.000
Capital Contribution at the end of the year	209.999.000.000	209.999.000.000
Dividends and share of profits		

D. Shares

	<u>31/12/24</u>	<u>01/01/24</u>
+ <i>Common shares</i>		
- <i>Number of outstanding shares</i>	20.999.900	20.999.900
+ <i>Common shares</i>	20.999.900	20.999.900
+ <i>Preferred shares</i>		

* Par value of outstanding shares: 10.000 VND per share

E. Company Funds

	<u>31/12/24</u>	<u>01/01/24</u>
- Investment and Development Fund	44.315.289.385	44.315.289.385
- Bonus and Welfare Fund	2.217.868.055	2.306.830.934

* **Purposes of establishing and using the funds**

- The Development Investment Fund is appropriated during the year from after-tax corporate income profit according to the Minutes of the Shareholders' General Meeting of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company, in accordance with the provisions of the Company's Charter.

26. Asset Revaluation Difference (no data)**27. Exchange Rate Difference (no data)****28. Funding (no data)****29. Off-Balance Sheet Items**

	<u>31/12/24</u>	<u>01/01/24</u>
Various Foreign Currencies		
- USD	-	-
- EUR	-	-

VII. Supplementary information for items presented in the Income Statement (Unit: VND)

	<u>The 4th quarter of 2024</u>	<u>The 4th quarter of 2023</u>
1. Total Revenue from Sales of Goods and Provision of Services		
Electricity Sale Revenue	25.027.616.979	42.332.907.020
Total	<u>25.027.616.979</u>	<u>42.332.907.020</u>
2. Revenue Deductions	-	-
3. Cost of Goods Sold (COGS)	<u>The 4th quarter of 2024</u>	<u>The 4th quarter of 2023</u>

Cost of Electricity Sold	14.962.280.638	24.287.491.303
Total	14.962.280.638	24.287.491.303
4. Financial Income	The 4th quarter of 2024	The 4th quarter of 2023
Interest income from bank deposits and loans	1.611.445.653	913.253.301
Total	1.611.445.653	913.253.301
5. Financial expenses	The 4th quarter of 2024	The 4th quarter of 2023
Realized exchange rate loss	0	92.140.000
Total	-	92.140.000
6. Other income	The 4th quarter of 2024	The 4th quarter of 2023
Other income	1.753.241	7.578.157
Total	1.753.241	7.578.157
7. Other Expenses	The 4th quarter of 2024	The 4th quarter of 2023
Nam Mu Hydropower JSC		
Other Expenses	51.852.605	366.863
Song Da Tay Do JSC		
Other Expenses	16.051.288	-
Total	67.903.893	366.863
Sale expenses and general and administrative		
8. expenses	The 4th quarter of 2024	The 4th quarter of 2023
a Administrative expenses	2.472.292.204	2.595.716.948
Management payroll	1.669.643.163	1.725.118.537
Management materials expenses	76.846.991	145.421.675
Office expenses	53.783.121	60.069.401
Depreciation expense	53.120.333	44.301.138
Taxes, fees, and charges	19.606.555	26.919.821
Purchase expense	202.274.427	103.877.424
Other cash expenses	397.017.614	490.008.952
b Sale expenses		
Total	2.472.292.204	2.595.716.948
9. Operating expenses by nature	The 4th quarter of 2024	The 4th quarter of 2023
Materials expens	1.562.469.579	5.144.633.648
Labor cost	5.896.184.095	5.937.163.963
Depreciation expense	5.618.011.004	7.450.848.478
Purchase expense	716.857.682	520.363.966
Other cash expenses	3.641.050.482	7.830.198.196
Total	17.434.572.842	26.883.208.251
10. Current corporate income tax expense	The 4th quarter of 2024	The 4th quarter of 2023
- Current income tax expense on taxable income of the current year	1.831.708.686	3.255.604.673

- Prior year income tax adjustment		
- Total current corporate income tax expense	1.831.708.686	3.255.604.673
11. Deferred Corporate Income Tax Expense	<u>End of the period</u>	<u>beginning of the period</u>

VIII. Notes to the Statement of Cash Flows (VND)

1. Non-cash transactions affecting future cash flows / Non-cash transactions with future cash flow impl

2. Cash held by the enterprise but not used

There were no cash balances held by the enterprise but not used during the year

IX Other informations

1. Contingencies, commitments, and other financial disclosures

2. Events after the reporting period

3. Related party disclosures

4. Segment reporting of assets, revenues, and operating results

4.1 *Segment reporting of assets, revenues, and operating results*

Revenue from electricity production and business activities accounts for over 90% of the Company's total

* revenue from sales of goods and provision of services. Furthermore, all of the Company's business operations take place within Vietnam, therefore the Company does not prepare segment reporting

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

(next)

4.2 Financial Instrments

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure its ongoing operations and maximize shareholder value through the optimization of its capital and debt levels.

The Company's capital structure consists of net debt (including loans as detailed in notes V.15 and V.20, net of cash and cash equivalents) and equity attributable to the owners of the parent company (comprising share capital, reserves, and retained earnings).

Major Accounting policies

Detailed accounting policies and methods applied by the Company (including recognition criteria, valuation basis, and recognition basis for income and expenses) for each category of financial assets, financial liabilities, and equity instruments are presented in Note IV.

Financial Instruments

	Net Book Value	
	31/12/24 VND	31/12/23 VND
Financial Assets		
Cash and Cash Equivalents	13.637.721.804	82.545.796.657
Account Receivables and Other Receivables	12.231.571.355	17.302.454.643
Total	25.869.293.159	99.848.251.300
Financial Liabilities		
Account Payables and Other Payables	13.876.129.361	14.672.440.130
Accrued Expenses	5.197.869.000	2.060.127.941
Total	19.073.998.361	16.732.568.071

The Company has not assessed the fair value of financial assets and financial liabilities as of the end of the fiscal year because Circular No. 210/2009/TT-BTC dated November 6, 2009, as well as current regulations, do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular 210 requires the application of International Financial Reporting Standards on the presentation of financial statements and disclosures for financial instruments but does not provide equivalent guidance for the valuation and recognition of financial instruments, including application for fair value, to comply with International Financial Reporting Standards.

Financial Risk Management Objectives

Financial risks include market risk (including exchange rate risk, interest rate risk, and price risk), credit risk, liquidity risk, and cash flow interest rate risk. The Company does not implement hedging measures for these risks due to the lack of a market for purchasing these financial instruments.

Market Risk

The Company's business operations will mainly be exposed to risk from changes in exchange rates and interest rates. The Company does not implement hedging measures for these risks due to the lack of a market for purchasing these financial instruments.

Foreign Exchange Risk Management

The Company conducts some transactions in foreign currencies, accordingly, the Company will be exposed to risk from exchange rate fluctuations. The Company does not implement hedging measures due to the lack of a market for purchasing these financial instruments.

Interest Rate Risk Management

The Company is exposed to significant interest rate risk arising from signed interest-bearing loans. The Company is exposed to interest rate risk when the Company's units borrow at floating and fixed interest rates. This risk will be managed by the Company by maintaining a reasonable level of fixed and floating rate loans.

Price Risk Management

The Company is exposed to price risk of equity instruments arising from investments in equity instruments. Investments in equity instruments are held not for trading purposes but for long-term strategic purposes. The Company does not intend to sell these investments.

Credit Risk

Credit risk occurs when a customer or counterparty fails to meet its contractual obligations, resulting in financial losses for the Company. The Company has appropriate credit policies and regularly monitors the situation to assess whether the Company is exposed to credit risk.

Liquidity Risk Management

The objective of liquidity risk management is to ensure sufficient funds to meet current and future financial obligations. Liquidity is also managed by the Company to ensure that the surplus between maturing liabilities and maturing assets during the year is at a controllable level relative to the capital that the Company believes it can generate during that year. The Company's policy is to regularly monitor current and projected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient cash reserves, borrowings, and sufficient capital committed by the owners to meet short-term and longer-term liquidity regulations.

The table below presents details of the remaining contractual maturities for non-derivative financial liabilities and the agreed payment terms. The table below is presented based on the undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company is required to pay. The table below presents the cash flows of principal and interest. Contractual maturities are based on the earliest date on which the Company is required to pay. (This would normally be followed by a table of details)

31/12/2024	Under a year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
	13.674.926.513	201.202.848	13.876.129.361
	5.197.869.000		5.197.869.000
	-	-	-
31/12/2023	Under a year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
Account Payables and Other Payables	14.672.440.130		14.672.440.130
Accrued Expenses	2.060.127.941		2.060.127.941
Borrowings	-	-	-

The Company assesses the concentration of liquidity risk as low. The Board of Directors believes that the Company can generate sufficient funds to meet its financial obligations when due.

The following table presents details of the contractual maturities for non-derivative financial assets. The table is prepared based on the undiscounted contractual maturities of financial assets, including interest from those assets (if any). The presentation of information on non-derivative financial assets is necessary to understand the Company's liquidity risk management, as liquidity is managed on a net liability and asset basis.

31/12/2024	Under a year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
1. Account Payables and Other Payables	13.637.721.804		13.637.721.804
2. Accrued Expenses	12.231.571.355		12.231.571.355
3. Short-term Investments	115.500.000.000	-	115.500.000.000
4. Long-term Investments			0
31/12/2023	Under a year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
1. Account Payables and Other Payables	82.545.796.657		82.545.796.657
2. Accrued Expenses	17.302.454.643		17.302.454.643
3. Short-term Investments	31.100.000.000	-	31.100.000.000
4. Long-term Investments		-	0

5 Comparative Information

The comparative figures are the figures on the Parent Company's Financial Statements compared to the same

6 Going Concern Information

The Board of Directors affirms that the Company will continue to operate in the next fiscal year.

7 Other Information

7.1. Investment in Associates (no data)

7.2 Basic Earnings per Share

	2024	2023
Profit for basic earnings per share calculation	7.295.842.565	13.029.644.407
Basic earnings per share	7.295.842.565	13.029.644.407
Weighted average number of outstanding shares during the	20.999.900	20.999.900
Basic earnings per share	347	620

7.3 Some Key Financial Ratios

Item	Closing balance	Opening balance
1 Asset and Capital Structure Allocation		
1.1 Asset Structure Allocation		
- Non-current Assets/Total Assets	57,49%	60,50%
- Current Assets/Total Assets	42,51%	39,50%
1.2 Capital Structure Allocation		
- Liabilities/Total Capital	11,52%	10,61%
- Owner's Equity/Total Capital	88,48%	89,39%
2 Solvency		
2.1. Current Ratio	8,68	9,43
2.2. Quick Ratio	3,69	3,72
2.3. Cash Ratio	3,40	3,41

Item	Closing balance	Opening balance
3 Profitability Ratios		
3.1 Return on Net Sales (%)		
- Pre-tax Profit Margin on Net Sales	39,68%	42,63%
- Net Profit Margin	31,67%	34,00%
3.2 Return on Total Assets (%)		
- Pre-tax Return on Total Assets	16,25%	18,59%
- Return on Assets	12,97%	14,82%

Ha Giang, 10 January, 2025

Chief Accountant


Tran Xuan Du

Director


Bui Trong Can